BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

Trình độ đào tạo: **Đại học**

Ngành đào tạo: Quản trị khách sạn

Tên tiếng Anh: Hospitality Management

Mã ngành: 7810201

Loại hình đào tạo: Chính quy

Hình thức đào tạo: Tập trung

Bình Định, 2020

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1783/QĐ-ĐHQN ngày 21 tháng 08 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn)

Trình độ đào tạo: **Đại học**

Ngành đào tạo: Quản trị khách sạn Mã ngành: 7810201

Tên tiếng Anh: Hospitality Management

Loại hình đào tạo: Chính quy

Hình thức đào tạo: Tập trung

1. CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân Quản trị khách sạn (QTKS) phát triển toàn diện về đức, trí, thể, mỹ; có kiến thức chung về kinh tế - xã hội, có kiến thức rộng và chuyên sâu về quản trị khách sạn, có kỹ năng thực hành các nghiệp vụ ngành quản trị khách sạn và những kỹ năng mềm cần thiết cho hoạt động nghề nghiệp, có trách nhiệm nghề nghiệp; có khả năng nắm bắt tiến bộ khoa học và công nghệ, khả năng tự học, sáng tạo, thích nghi với môi trường làm việc; có tinh thần lập nghiệp, có ý thức phục vụ nhân dân. Đồng thời những cử nhân QTKS có thái độ tốt về nghề nghiệp, có đạo đức nghề nghiệp để phục vụ cho sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

1.2. Mục tiêu cụ thể (ký hiệu POs)

Cử nhân ngành quản trị khách sạn có khả năng:

- Về kiến thức

+ PO1: Vận dụng kiến thức về khoa học cơ bản để học tập suốt đời. Có thể chất tốt và kiến thức về an ninh, quốc phòng.

+ PO2: Vận dụng kiến thức cơ sở ngành, khối ngành làm nền tảng để nghiên cứu các môn chuyên sâu ngành Quản trị khách sạn.

+ PO3: Vận dụng kiến thức ngành và bổ trợ một cách toàn diện và chuyên sâu trong quản trị khách sạn.

- Về kỹ năng

+ PO4: Có kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, lãnh đạo, phát hiện và giải quyết vấn đề, tư duy phản biện, sáng tạo và khởi nghiệp.

+ PO5: Sử dụng ngoại ngữ và công nghệ thông tin căn bản tốt.

+ PO6: Có kỹ năng thực hiện các nghiệp vụ chuyên môn phức tạp trong lĩnh vực quản trị khách sạn.

- Về mức tự chủ và trách nhiệm

+ PO7: Có phẩm chất đạo đức cá nhân tốt, có thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn, chấp hành nghiêm túc pháp luật của Nhà nước và các quy định của tổ chức làm, sẵn sàng đáp ứng yêu cầu của xã hội trong môi trường hội nhập kinh tế quốc tế.

+ PO8: Chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm làm việc trong việc hướng dẫn, truyền bá, phổ biến kiến thức thuộc lĩnh vực quản trị khách sạn và du lịch, giám sát người khác thực hiện nghiệp vụ chuyên; có trách nhiệm với xã hội và môi trường.

1.3. Chuẩn đầu ra đối với ngành học (ký hiệu PLOs)

Chương trình được thiết kế để đảm bảo sinh viên tốt nghiệp đạt được chuẩn đầu ra sau đây:

1.3.1. Về kiến thức

1) PLO1: Hiểu và vận dụng được được các kiến thức cơ bản về kinh tế, chính trị, văn hóa và xã hội, pháp luật, tự nhiên – môi trường để diễn giải các vấn đề phát sinh trong hoạt động quản trị khách sạn.

2) PLO2: Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng – An ninh và Giáo dục thể chất.

3) PLO3: Vận dụng được kiến thức cơ sở ngành, khối ngành làm nền tảng để học tập và nghiên cứu các môn chuyên sâu ngành Quản trị khách sạn.

4) PLO4: Vận dụng được kiến thức ngành và bổ trợ để phân tích, đánh giá, giải quyết các vấn đề chuyên sâu về quản trị khách sạn trong thực tế như: quản trị chiến lược, quản trị tài chính, quản trị nguồn nhân lực, marketing trong du lịch và khách sạn,…; các vấn đề về quản trị tác nghiệp trong lĩnh vực kinh doanh khách sạn như: quản trị kinh doanh lưu trú, quản trị lễ tân, quản trị buồng – bàn – bar, quản trị nhà hàng, quản trị bếp và ẩm thực, quản trị kinh doanh lữ hành, quản trị khu du lịch…

1.3.2. Về kỹ năng

5) PLO5: Vận dụng được các kỹ năng: giao tiếp, thuyết trình trước đám đông; kỹ năng tư duy sáng tạo; kỹ năng làm việc nhóm; và kỹ năng lập kế hoạch mục tiêu vào giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực quản trị khách sạn; kỹ năng khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác.

6) PLO6: Kỹ năng ngoại ngữ**:** đạt trình độ tiếng Anh tối thiểu bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (tương đương trình độ B1 theo Khung tham chiếu chung Châu Âu – CEFR) và theo quy định của Trường đối với khối ngành kinh tế và quản lý.

Có kỹ năng ngoại ngữ thứ hai (tiếng Pháp hoặc tiếng Trung) khi giao tiếp với các đối tác có liên quan trong công việc ở trình độ cơ bản.

7) PLO7: Kỹ năng tin học*:* đạt trình độ chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo thông tư Số 03/2014/TT-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông. Đồng thời có khả năng tìm hiểu và sử dụng các phần mềm chuyên dụng phục vụ cho công tác quản trị khách sạn.

8) PLO8: Có kỹ năng hoàn thành các nghiệp vụ phức tạp trong lĩnh vực Quản trị khách sạn đòi hỏi vận dụng kiến thức lý thuyết vào thực tiễn của ngành trong những bối cảnh khác nhau.

9) PLO9: Có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin, tổng hợp ý kiến tập thể và sử dụng những thành tựu mới về khoa học công nghệ để giải quyết những vấn đề thực tế hay trừu tượng trong lĩnh vực quản trị khách sạn; có năng lực dẫn dắt chuyên môn để xử lý những vấn đề trong các hoạt động kinh doanh và quản trị khách sạn; kỹ năng phản biện, phê phán và đề xuất các giải pháp trong quy hoạch, chính sách và quản trị để xử lý vấn đề vi mô và vĩ mô của vùng miền.

1.3.3. Về mức tự chủ và trách nhiệm

10) PLO10: Có phẩm chất chính trị đúng đắn, đạo đức tốt; yêu ngành nghề, nghiêm túc trong công việc, có ý thức trách nhiệm cao.

11) PLO11: có khả năng tự học, tự nghiên cứu và tích luỹ kinh nghiệm, phát triển nghề nghiệp cá nhân và khả năng học tập suốt đời góp phần vào sự phát triển bền vững của xã hội. Chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm làm việc; việc hướng dẫn, giám sát người khác thực hiện nghiệp vụ nhà hàng, khách sạn; tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ quan điểm cá nhân; có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể; có năng lực đánh giá và cải tiến các hoạt động trong lĩnh vực quản trị khách sạn ở quy mô vừa.

Ma trận mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo PLOs

Mục tiêu (POs)	**Chuẩn đầu ra (PLOs)**										
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
PO1	**X**	**X**									
PO2			**X**								
PO3				**X**							
PO4					**X**	**X**					
PO5						**X**	**X**				
PO6								**X**	**X**		
PO7			**X**	**X**					**X**	**X**	**X**
PO8			**X**	**X**					**X**	**X**	**X**

1.4. Nội dung đào tạo

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/ TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
I. Khối kiến thức giáo dục đại cương				**36 TC**									
I.1. Khoa học chính trị và pháp luật				***13 TC***									
1	1130299	Triết học Mác – Lênin	1	3	40		10			85		LLCT – LUẬT & QLNN	
2	1130300	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	2	27		6			57	1130299	LLCT – LUẬT & QLNN	
3	1130301	Chủ nghĩa xã hội khoa học	3	2	27		6			57	1130300	LLCT – LUẬT & QLNN	
4	1130302	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	4	2	27		6			57	1130301	LLCT – LUẬT & QLNN	
5	1130091	Tư tưởng Hồ Chí Minh	5	2	27		6			57	1130302	LLCT – LUẬT & QLNN	
6	1130049	Pháp luật đại cương	2	2	27		6			57		LLCT – LUẬT & QLNN	
I.2. Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng-AN				**ĐK**									
I.2.1. Giáo dục thể chất: Sinh viên chọn 1 trong 7 nhóm GDTC sau				**3**									
7	1120172	*Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1)(*)*	1	1	4			**26**		**21**		**GDTC-QP**	
8	1120173	*Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2)(*)*	2	1	4			**26**		**21**	1120172	GDTC-QP	
9	1120174	*Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3)(*)*	3	1	4			**26**		**21**	1120173	GDTC-QP	
10	1120175	*Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1)(*)*	1	1	4			**26**		**21**		GDTC-QP	
11	1120176	*Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2)(*)*	2	1	4			**26**		**21**	1120175	GDTC-QP	
12	1120177	*Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3)(*)*	3	1	4			**26**		**21**	1120176	GDTC-QP	
13	1120178	*Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1)(*)*	1	1	4			**26**		**21**		GDTC-QP	
14	1120179	*Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2)(*)*	2	1	4			**26**		**21**	1120178	GDTC-QP	
15	1120180	*Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3)(*)*	3	1	4			**26**		**21**	1120179	GDTC-QP	
16	1120181	*Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1)(*)*	1	1	4			**26**		**21**		GDTC-QP	
17	1120182	*Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2)(*)*	2	1	4			**26**		**21**	1120181	GDTC-QP	
18	1120183	*Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3)(*)*	3	1	4			**26**		**21**	1120182	GDTC-QP	
19	1120184	*Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1)(*)*	1	1	4			**26**		**21**		GDTC-QP	
20	1120185	*Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2)(*)*	2	1	4			**26**		**21**	1120184	GDTC-QP	
21	1120186	*Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3)(*)*	3	1	4			**26**		**21**	1120185	GDTC-QP	

22	1120187	*Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1)(*)*	1	1	4			**26**		**21**		GDTC-QP	
23	1120188	*Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2)(*)*	2	1	4			**26**		**21**	1120187	GDTC-QP	
24	1120189	*Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3)(*)*	3	1	4			**26**		**21**	1120188	GDTC-QP	
25	1120190	*Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1)(*)*	1	1	4			**26**		**21**		GDTC-QP	
26	1120191	*Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2)(*)*	2	1	4			**26**		**21**	1120190	GDTC-QP	
27	1120192	*Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3)(*)*	3	1	4			**26**		**21**	1120191	GDTC-QP	
I.2.2. Giáo dục quốc phòng - AN				**9**									
28	1120168	Giáo dục quốc phòng-An ninh 1 (*)	2	3	37		16			82		GDTC-QP	
29	1120169	Giáo dục quốc phòng-An ninh 2 (*)	2	2	22		16			52		GDTC-QP	
30	1120170	Giáo dục quốc phòng-An ninh 3 (*)	2	2	14			32		44		GDTC-QP	
31	1120171	Giáo dục quốc phòng-An ninh 4 (*)	2	2	4	77	136	54	118	257		GDTC-QP	
I.3. Ngoại ngữ			***7 TC***										
32	1090061	Tiếng Anh 1	1	3	30	15				90		Ngoại ngữ	
33	1090166	Tiếng Anh 2	2	4	40	20				120	1090061	Ngoại ngữ	
I.4. KHXH/Toán, KHTN - Môi trường, KH quản lý			***4TC***										
34	2030003	Kỹ năng giao tiếp	2	2	18		4	20		48		KHXH & NV	
35	1150422	Khởi nghiệp	4	2	20	5	10			60	1130300	TC-NH & QTKD	
II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			**111 TC**										
II.1. Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành			***23 TC***										
II.1a. Phần bắt buộc			*21 TC*										
36	1050243	Tin học cơ sở	2	3	30			30		90		CNTT	
37	1140170	Kinh tế vi mô	1	3	34	9	4			90		KT&KT	
38	1140171	Kinh tế vĩ mô	1	3	36	9				90		KT&KT	
39	1150075	Quản trị học	3	3	36	6	6			90	1140170	TC-NH & QTKD	
40	2020463	Địa lý du lịch	1	2	20	5	10			60		KHTN	
41	1150132	Văn hóa du lịch	2	2	28		4			60		TC-NH & QTKD	
42	1150463	Nhập môn du lịch	1	3	26	5	8	20		90		TC-NH & QTKD	
43	1010393	Thống kê du lịch	5	2	20	8	4			60	1150463	Toán & Thống kê	
II.1b. Phần tự chọn			*2 TC*										
Chọn 1 trong 2 học phần: 2/4 TC													
44	1150472	Đạo đức trong kinh doanh du lịch và khách sạn	6	2	23	5	4			60	1150463	TC-NH & QTKD	
45	1150322	Hành vi khách du lịch	6	2	20	5	10			60	1150463	TC-NH & QTKD	
II.2. Kiến thức ngành, chuyên ngành			***49 TC***										
II.2.a. Phần bắt buộc			*45 TC*										
46	1150084	Quản trị nhân lực	4	3	32	11	2	2		90	1150075	TC-NH & QTKD	
47	1150465	Quản trị chiến lược trong doanh nghiệp lữ hành và khách sạn	4	3	32	8	10	0		90	1150075	TC-NH & QTKD	
48	1150469	Quản trị tài chính trong doanh nghiệp lữ hành và khách sạn	5	3	35	8	4			90	1150075	TC-NH & QTKD	

49	1150351	Quản trị kinh doanh lữ hành	7	3	30	5	5	15		90	1150075 1150463	TC-NH & QTKD	
50	1150268	Quản trị kinh doanh nhà hàng - khách sạn	7	3	36			18	BTL	90	1150075 1150463	TC-NH & QTKD	
51	1150475	Quản trị du lịch MICE	6	3	30	6	6	12		90	1150463 1150075	TC-NH & QTKD	
52	1150458	Quản trị chuỗi cung ứng trong kinh doanh nhà hàng - khách sạn	7	2	20	5	10			60	1150075 1150463	TC-NH & QTKD	
53	1150454	Quản trị tiền sảnh - lễ tân	6	3	30	5	5	15		90	1150075 1150463	TC-NH & QTKD	
54	1150450	Quản trị kinh doanh yến tiệc	4	3	20	3	4	10		60	1150075 1150463	TC-NH & QTKD	
55	1150344	Quản trị bếp và ẩm thực	4	3	30	7	4	12		90	1150075 1150463	TC-NH & QTKD	
56	1150449	Quản trị buồng	4	3	30	5	5	15		90	1150075 1150463	TC-NH & QTKD	
57	1150456	Nghiệp vụ Bartender	7	3	15			60		60	1150463	TC-NH & QTKD	
58	1150459	Thực hành nghiệp vụ tiền sảnh – lễ tân	7	3				90		90	1150454	TC-NH & QTKD	
59	1150453	Thực hành nghiệp vụ nhà hàng	5	3	10			70		90	1150344	TC-NH & QTKD	
60	1150452	Thực hành nghiệp vụ buồng	5	2				60		60	1150449	TC-NH & QTKD	
61	1150451	Thực tế chuyên môn ngành khách sạn	4	2					TT	60	2020463 1150132 1150463	TC-NH & QTKD	
II.2b Phần tự chọn 4 TC													
Chọn 1 trong 3 học phần: 2/6 TC													
62	1150473	Du lịch sinh thái	6	2	20		5	15		60	1150463	TC-NH & QTKD	
63	1150474	Du lịch văn hóa	6	2	20		5	15		60	1150132	TC-NH & QTKD	
64	1150482	Quy hoạch và chính sách du lịch	6	2	24		6	6		60	1150463 1150312	TC-NH & QTKD	
Chọn 1 trong 2 học phần: 2/4 TC													
65	1150457	Quản trị an ninh và an toàn khách sạn	7	2	20		5	15		60	1150268	TC-NH & QTKD	
66	1150486	Quản trị thực phẩm đồ uống	7	2	20	5	5	5		60	1150268	TC-NH & QTKD	
II.3. Kiến thức bổ trợ			***33 TC***										
II.3.1. Đào tạo, rèn luyện nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp 28 TC													
II.3.1a. Các học phần bắt buộc			*20 TC*										
67	1150471	Tuyến điểm du lịch Việt Nam	6	2	20		5	15		60	2020463 1150463	TC-NH & QTKD	
68	1150462	Lễ tân ngoại giao	3	2	20			20		60	2030003	TC-NH & QTKD	
69	1150312	Marketing du lịch và khách sạn	3	3	35	5	10			90	1140170, 1140171	TC-NH & QTKD	
70	1150468	Kinh doanh du lịch trực tuyến	5	2	20			20		60	1150463	TC-NH & QTKD	
71	1140048	Nguyên lí kế toán	3	3	36	9				90	1140170, 1140171	KT&KT	
72	1150466	Tài chính - tiền tệ	2	2	20	8	4			60	1140170 1140171	TC-NH & QTKD	
73	1150313	Tiếng Anh chuyên ngành du lịch và khách sạn 1	5	3	30	5	5	15		90	1090166	TC-NH & QTKD	
74	1150314	Tiếng Anh chuyên ngành du lịch và khách sạn 2	6	3	40		10			90	1150313	TC-NH & QTKD	
II.3.1b. Các học phần tự chọn			*8 TC*										

+ Chọn 1 trong 2 học phần 3/6 TC													
75	1140104	Toán kinh tế	3	3	36	9				90	1140170	KT&KT	
76	1140033	Kinh tế lượng	3	3	36	9				90	1140170	KT&KT	
+ Chọn 1 trong 2 học phần 2/4 TC													
77	1150464	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong ngành dịch vụ	4	2	20	5	10			60	1150463	TC-NH & QTKD	
78	1150280	Thanh toán quốc tế trong du lịch	4	2	26	4				60	1150463	TC-NH & QTKD	
+ Chọn 1 trong 2 học phần 3/6 TC													
79	1090209	Tiếng Pháp	7	3	40	5				90		Ngoại ngữ	
80	1090210	Tiếng Trung	7	3	30	15				90		Ngoại ngữ	
II.3.2. Thực tập nghề nghiệp, thực tập tốt nghiệp 5 TC													
81	1150455	Thực tập tổng hợp	6	2					TT	60	1150132 1150463	TC-NH & QTKD	
82	1150348	Thực tập tốt nghiệp	8	3					TT	90	1150455	TC-NH & QTKD	
II.4. Khóa luận tốt nghiệp, học phần thay thế 6 TC													
83	1150460	Khóa luận tốt nghiệp	8	6					KL	180	1150455	TC-NH & QTKD	
Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp 6 TC													
84	1150461	Nghiệp vụ kinh doanh nhà hàng – khách sạn	8	3	30	5	5	15		90	1150268	TC-NH & QTKD	
85	1150352	Quản trị Khu du lịch	8	3	30	5	5	15		90	1150455 1150351	TC-NH & QTKD	
Tổng cộng				**147**									

Ghi chú: (*) – Học phần điều kiện

Ma trận thể hiện sự đóng góp của các khối kiến thức vào việc đạt chuẩn đầu ra của ngành học

Khối kiến thức		**Số TC**	**Tỉ lệ**	**PLOs**										
				1	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**
1	***Khối kiến thức giáo dục đại cương***	**24**	**17.8%**											
1.1	Khoa học chính trị và pháp luật	13	9,6%	M				M					M	M
1.2	Giáo dục thể chất, GD quốc phòng – AN	12			M									L
1.3	Ngoại ngữ	7	5,2%					M	M				M	M
1.4	KHXH/Toán, KHTN – Môi trường, KH Quản lý	4	3,0%					M				M	M	M
2	***Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp***	**111**	**82,22%**											
2.1	Khối kiến thức cơ sở ngành và khối ngành	23	20,72%	M		M		M		M	M	M	M	M
2.2	Khối kiến thức ngành, chuyên ngành	54	48,64%	M		H	H	M		L	H	H	M	H
2.3	Khối kiến thức bổ trợ	28	22,22%				H	H	H	H	H	H	M	M

2.4	Khóa luận tốt nghiệp/học phần thay thế KLTN	6	4,44%				H	H	H	H	H	H	M	M

Chú thích: L = Mức thấp; M = Mức trung bình; H = Mức cao

1.5. Kế hoạch giảng dạy (dự kiến)

Học kỳ 1

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN /TH	Khác (TT, KL ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
				LT	BT	TL						
1	1090061	Tiếng Anh 1	3	30	15				90		Ngoại ngữ	
2	1130299	Triết học Mác – Lênin	3	40		10			85		LLCT – LUẬT & QLNN	
3	1140170	Kinh tế vi mô	3	34	9	4			90		KT&KT	
4	1140171	Kinh tế vĩ mô	3	36	9				90		KT&KT	
5	1150463	Nhập môn du lịch	3	26	5	8	20		90		TC-NH & QTKD	
6	2020463	Địa lý du lịch	2	20	5	10			60		KHTN	
Sinh viên chọn 1 trong 7 học phần GDTC sau:												
7	1120172	*Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1)(*)*	1	4			26		21		GDTC-QP	
8	1120175	*Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1) (*)*	1	4			26		21		GDTC-QP	
9	1120178	*Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1) (*)*	1	4			26		21		GDTC-QP	
10	1120181	*Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1) (*)*	1	4			26		21		GDTC-QP	
11	1120184	*Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1) (*)*	1	4			26		21		GDTC-QP	
12	1120187	*Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1) (*)*	1	4			26		21		GDTC-QP	
13	1120190	*Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1) (*)*	1	4			26		21		GDTC-QP	
Tổng cộng: 17TC (17BB+0TC) và 01 GDTC			**18**									

Học kỳ 2:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN /TH	Khác (TT, KL ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
				LT	BT	TL						
1	1120168	Giáo dục quốc phòng-An ninh 1 (*)	3	37		16			82		GDTC-QP	
2	1120169	Giáo dục quốc phòng-An ninh 2 (*)	2	22		16			52		GDTC-QP	

3	1120170	Giáo dục quốc phòng-An ninh 3 (*)	2	14			32		44		GDTC-QP	
4	1120171	Giáo dục quốc phòng-An ninh 4 (*)	2	4			56		36		GDTC-QP	
5	1090166	Tiếng Anh 2	4	40	20				120	1090061	Ngoại ngữ	
6	1130300	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	27		6			57	1130299	LLCT – LUẬT & QLNN	
7	1130049	Pháp luật đại cương	2	27		6			57		LLCT – LUẬT & QLNN	
8	2030003	Kỹ năng giao tiếp	2	18		4	20		48		KHXH & NV	
9	1150132	Văn hóa du lịch	2	28		4			60		TC-NH & QTKD	
10	1050243	Tin học cơ sở	3	30			30		90		CNTT	
Sinh viên chọn 1 trong 7 học phần GDTC sau:												
11	1120173	Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2) *(*)*	1	4			26		21	1120172	GDTC-QP	
12	1120176	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2) *(*)*	1	4			26		21	1120175	GDTC-QP	
13	1120179	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2) *(*)*	1	4			26		21	1120178	GDTC-QP	
14	1120182	Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2) *(*)*	1	4			26		21	1120181	GDTC-QP	
15	1120185	Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2) *(*)*	1	4			26		21	1120184	GDTC-QP	
16	1120188	Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2) *(*)*	1	4			26		21	1120187	GDTC-QP	
17	1120191	Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2) *(*)*	1	4			26		21	1120190	GDTC-QP	
Tổng cộng: 15TC (15BB+0TC), 01 GDTC VÀ 09 GDQP-AN			**25**									

Học kỳ 3:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN /TH	Khác (TT, KL ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
				LT	BT	TL						
1	1130301	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	27		6			57	1130300	LLCT – LUẬT & QLNN	
2	1150075	Quản trị học	3	36	6	6			90	1140170	TC-NH & QTKD	
3	1150462	Lễ tân ngoại giao	2	20			20		60		TC-NH & QTKD	
4	1140048	Nguyên lí kế toán	3	36	9				90	1140170 1140171	KT&KT	
5	1150312	Marketing du lịch và khách sạn	3	35	5	10			90	1140170, 1140171	TC-NH & QTKD	
6	1150466	Tài chính - Tiền tệ	2	20	8	4			60	1140170 1140171	TC-NH & QTKD	

Chọn 1 trong 2 học phần			*3/6 TC*									
7	1140104	Toán kinh tế	3	36	9				90	1140170	KT&KT	
8	1140033	Kinh tế lượng	3	36	9				90	1140170	KT&KT	
GDTC chọn 1 trong 7 học phần sau:												
9	1120174	Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3) *(*)*	1	4			26		21	1120173	GDTC-QP	
10	1120177	Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3) *(*)*	1	4			26		21	1120176	GDTC-QP	
11	1120180	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3) *(*)*	1	4			26		21	1120179	GDTC-QP	
12	1120183	Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3) *(*)*	1	4			26		21	1120182	GDTC-QP	
13	1120186	Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3) *(*)*	1	4			26		21	1120185	GDTC-QP	
14	1120189	Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3) *(*)*	1	4			26		21	1120188	GDTC-QP	
15	1120192	Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3) *(*)*	1	4			26		21	1120191	GDTC-QP	
Tổng cộng: 18TC (15BB+3TC) và 01 GDTC			**19**									

Học kỳ 4:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN /TH	Khác (TT, KL ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
				LT	BT	TL						
1	1130302	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	27		6			57	1130301	LLCT – LUẬT & QLNN	
2	1150344	Quản trị bếp và ẩm thực	3	30	7	4	12		90	1150075 1150463	TC-NH & QTKD	
3	1150450	Quản trị kinh doanh yến tiệc	3	20	3	4	10		60	1150075 1150463	TC-NH & QTKD	
4	1150449	Quản trị buồng	3	30	5	5	15		90	1150075 1150463	TC-NH & QTKD	
5	1150465	Quản trị chiến lược trong doanh nghiệp lữ hành và khách sạn	3	32	8	10	0		90	1150075	TC-NH & QTKD	
6	1150084	Quản trị nhân lực	3	32	11	2	2		90	1150075	TC-NH & QTKD	
7	1150451	Thực tế chuyên môn ngành khách sạn	2					TT	60	2020463 1150132 1150463		
Chọn 1 trong 2 học phần			*2/4 TC*									
8	1150464	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong ngành dịch vụ	2	20	5	10			60	1150463	TC-NH & QTKD	
9	1150280	Thanh toán quốc tế trong du lịch	2	26	4				60	1150463	TC-NH & QTKD	
Tổng cộng: 21TC (19BB+2TC)			**21**									

Học kỳ 5:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN /TH	Khác (TT, KL ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
				LT	BT	TL						
1	1130091	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	27		6			57	1130302	LLCT – LUẬT & QLNN	
2	1150422	Khởi nghiệp	2	20	5	10			60	1130300	TC-NH & QTKD	
3	1010393	Thống kê du lịch	2	20	5	10			60	1150463	Toán & Thống kê	
4	1150452	Thực hành nghiệp vụ buồng	2				60		60	1150449	TC-NH & QTKD	
5	1150453	Thực hành nghiệp vụ nhà hàng	3	10			70		90	1150344	TC-NH & QTKD	
6	1150313	Tiếng Anh chuyên ngành du lịch và khách sạn 1	3	30	5	5	15		90	1090166	TC-NH & QTKD	
7	1150469	Quản trị tài chính trong doanh nghiệp lữ hành và khách sạn	3	35	8	4			90	1150075	TC-NH & QTKD	
8	1150468	Kinh doanh du lịch trực tuyến	2	20			20		60	1150463	TC-NH & QTKD	
Tổng cộng: 19TC (19BB+0TC)			**19**									

Học kỳ 6:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN /TH	Khác (TT, KL, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
				LT	BT	TL						
1	1150314	Tiếng Anh chuyên ngành du lịch và khách sạn 2	3	40		10			90	1150313	TC-NH & QTKD	
2	1150471	Tuyến điểm du lịch Việt Nam	2	20	5	5	5		90	2020463 1150132	TC-NH & QTKD	
3	1150454	Quản trị tiền sảnh - lễ tân	3	30	5	5	15		90	1150075 1150463	TC-NH & QTKD	
4	1150475	Quản trị du lịch MICE	3	30	6	6	12		90	1150075 1150463	TC-NH & QTKD	
5	1150455	Thực tập tổng hợp	2					TT	60	1150132 1150463	TC-NH & QTKD	
Chọn 1 trong 2 học phần			*2/4 TC*									
6	1150472	Đạo đức trong kinh doanh du lịch và khách sạn	2	23	5	4			60	1150463	TC-NH & QTKD	
7	1150322	Hành vi khách du lịch	2	20	5	10			60	1150312 1150463	TC-NH & QTKD	
Chọn 1 trong 3 học phần: 2/6TC												
8	1150473	Du lịch sinh thái	2	20		5	15		60	1150463	TC-NH & QTKD	
9	1150474	Du lịch văn hóa	2	20		5	15		60	1150132	TC-NH & QTKD	
10	1150482	Quy hoạch và chính sách du lịch	2	24		6	6		60	1150132 1150463	TC-NH & QTKD	
Tổng cộng: 17TC (13BB+4TC)			**17**									

Học kỳ 7:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN /TH	Khác (TT, KL, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
				LT	BT	TL						
1	1150458	Quản trị chuỗi cung ứng trong kinh doanh nhà hàng – khách sạn	2	20	5	10			60	1150075 1150463	TC-NH & QTKD	
2	1150456	Nghiệp vụ Bartender	3	15			60		60	1150463	TC-NH & QTKD	
3	1150459	Thực hành nghiệp vụ tiền sảnh - lễ tân	3				90		90	1150454	TC-NH & QTKD	
4	1150268	Quản trị kinh doanh nhà hàng - khách sạn	3	36			18		90	1150075 1150463	TC-NH & QTKD	
5	1150351	Quản trị kinh doanh lữ hành	3	30	5	5	15		90	1150075 1150463	TC-NH & QTKD	
+ Các học phần tự chọn 5 TC												
Chọn 1 trong 2 học phần:			*3/6 TC*									
6	1090209	Tiếng Pháp	3	40	5				90		Ngoại ngữ	
7	1090210	Tiếng Trung	3	30	15				90		Ngoại ngữ	
Chọn 1 trong 2 học phần:			*2/4 TC*									
8	1150457	Quản trị an ninh và an toàn khách sạn	2	20		5	15		60	1150463	TC-NH & QTKD	
9	1150486	Quản trị thực phẩm đồ uống	2	20	5	5	5		60	1150463	TC-NH & QTKD	
Tổng cộng: 19TC (14B+5TC)			**19**									

Học kỳ 8:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN /TH	Khác (TT, KL, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
				LT	BT	TL						
1	1150348	Thực tập tốt nghiệp	3					TT	90	1150455	TC-NH & QTKD	
Khóa luận tốt nghiệp và học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp												
2	1150460	Khóa luận tốt nghiệp	6					KL	180	1150455	TC-NH & QTKD	
Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp												
3	1150461	Nghiệp vụ kinh doanh nhà hàng – khách sạn	3	30	5	5	15		90	1150268	TC-NH & QTKD	
4	1150352	Quản trị Khu du lịch	3	30	5	5	15		90	1150455 1150351	TC-NH & QTKD	
Tổng cộng: 9TC (9BB+0TC)			**9**									

1.6. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo PLOs

TT	Mã học phần	Tên học phần	PLOs										
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	1130299	Triết học Mác – Lênin	M								M	M	M
2	1130300	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	M								M	M	M
3	1130301	Chủ nghĩa xã hội khoa học	M								M	M	M
4	1130302	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	M								M	M	M
5	1130091	Tư tưởng Hồ Chí Minh	M								M	M	M
6	1130049	Pháp luật đại cương	M								M	M	M
7	1120172	*Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1)(*)*		M								L	L
8	1120173	*Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2)(*)*		M								L	L
9	1120174	*Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3)(*)*		M								L	L
10	1120175	Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1) (*)		M								L	L
11	1120176	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2) (*)		M								L	L
12	1120177	Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3) (*)		M								L	L
13	1120178	*Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1)(*)*		M								L	L
14	1120179	*Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2)(*)*		M								L	L
15	1120180	*Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3)(*)*		M								L	L
16	1120181	Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1) (*)		M								L	L
17	1120182	Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2) (*)		M								L	L
18	1120183	Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3) (*)		M								L	L
19	1120184	Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1) (*)		M								L	L
20	1120185	Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2) (*)		M								L	L
21	1120186	Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3) (*)		M								L	L
22	1120187	Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1) (*)		M								L	L
23	1120188	Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2) (*)		M								L	L
24	1120189	Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3) (*)		M								L	L
25	1120190	Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1) (*)		M								L	L
26	1120191	Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2) (*)		M								L	L
27	1120192	Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3) (*)		M								L	L
28	1120168	Giáo dục quốc phòng-An ninh 1 (*)		M								L	L
29	1120169	Giáo dục quốc phòng-An ninh 2 (*)		M								L	L
30	1120170	Giáo dục quốc phòng-An ninh 3 (*)		M								L	L
31	1120171	Giáo dục quốc phòng-An ninh 4 (*)		M								L	L
32	1090061	Tiếng Anh 1					L	M				M	M
33	1090166	Tiếng Anh 2					M	M				M	M
34	2030003	Kỹ năng giao tiếp					M				M	M	M
35	1150422	Khởi nghiệp				M	M			M	M	M	M
36	1050241	Tin học cơ sở							M		M		M
37	1140170	Kinh tế vi mô			M		L				L	L	L
38	1140171	Kinh tế vĩ mô			M						L	L	L
39	1150075	Quản trị học			M						L	M	M
40	2020463	Địa lý du lịch			M						L	M	M
41	1150132	Văn hóa du lịch			M						L	M	M
42	1150463	Nhập môn du lịch			M					L	L	M	M
43	1010393	Thống kê du lịch			M						M	M	M

44	1150472	Đạo đức trong kinh doanh du lịch và khách sạn			M						L	M	M
45	1150322	Hành vi khách du lịch			M					M	M	M	M
46	1150084	Quản trị nhân lực				M	M			L	L	M	M
47	1150465	Quản trị chiến lược trong doanh nghiệp lữ hành và khách sạn				M	M				L	M	M
48	1150469	Quản trị tài chính trong doanh nghiệp lữ hành và khách sạn				M	M			M	M	M	M
49	1150351	Quản trị kinh doanh lữ hành				M	M			M	M	M	M
50	1150268	Quản trị kinh doanh nhà hàng - khách sạn				M	L			M	M	M	M
51	1150475	Quản trị du lịch MICE				M	M			M	M	M	M
52	1150458	Quản trị chuỗi cung ứng trong kinh doanh nhà hàng - khách sạn				M	M			M	M	M	M
53	1150454	Quản trị tiền sảnh - lễ tân				M	L			M	M	M	M
54	1150450	Quản trị kinh doanh yến tiệc				M	L			M	M	M	M
55	1150344	Quản trị bếp và ẩm thực				M	L			L	L	M	M
56	1150449	Quản trị buồng				M	M			M	M	M	M
57	1150456	Nghiệp vụ Bartender				M	M			M	M	M	M
58	1150459	Thực hành nghiệp vụ tiền sảnh – lễ tân				M	M			M	M	M	M
59	1150453	Thực hành nghiệp vụ nhà hàng				M	M			M	M	M	M
60	1150452	Thực hành nghiệp vụ buồng				M	M			M	M	M	M
61	1150451	Thực tế chuyên môn ngành khách sạn			M	M	M				M	M	M
62	1150473	Du lịch sinh thái				M	M			M	M	M	M
63	1150474	Du lịch văn hóa				M	M			M	M	M	M
64	1150482	Quy hoạch và chính sách du lịch				M	M			M	M	M	M
65	1150457	Quản trị an ninh và an toàn khách sạn				M	L			M	M	M	L
66	1150486	Quản trị thực phẩm đồ uống				M	M			M	M	M	M
67	1150326	Tuyến điểm du lịch Việt Nam				M	M			M	M	M	M
68	1150462	Lễ tân ngoại giao				M	M			M	M	M	M
69	1150312	Marketing du lịch và khách sạn				M	M			M	M	M	M
70	1150468	Kinh doanh du lịch trực tuyến				M	M			M	M	M	M
71	1140048	Nguyên lí kế toán				M					M	M	M
72	1150466	Tài chính - tiền tệ				L	M			M	M	M	M
73	1150313	Tiếng Anh chuyên ngành du lịch và khách sạn 1				M	L			M	M	M	M
74	1150314	Tiếng Anh chuyên ngành du lịch và khách sạn 2				M	M	M				M	M
75	1140104	Toán kinh tế				M					M	M	M
76	1140033	Kinh tế lượng				M					M	M	M
77	1150464	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong ngành dịch vụ				M	L			M	M	M	M
78	1150280	Thanh toán quốc tế trong du lịch				M					M	M	M
79	1090209	Tiếng Pháp				M		L					M
80	1090210	Tiếng Trung				M		L					M
81	1150455	Thực tập tổng hợp				M	M			M	M	M	M
82	1150332	Thực tập tốt nghiệp				H	M			M	M	M	M
83	1150460	Khóa luận tốt nghiệp			H	H	H			H	H	M	M
84	1150461	Nghiệp vụ kinh doanh nhà hàng – khách sạn				M	L			M	M	M	M
85	1150352	Quản trị Khu du lịch				H	M			M	H	M	M

Chú thích: L = Mức thấp; M = Mức trung bình; H = Mức cao

1.7. Phương pháp đánh giá

**** Thang điểm đánh giá:***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần

**** Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm***

a. Học phần lý thuyết

STT	Hình thức đánh giá	Tiêu chí đánh giá	Chọn 1 trong các trọng số sau		
			Trọng số	**Trọng số**	**Trọng số**
1	**Chuyên cần**	*Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học* *Thời gian tham dự buổi học bắt buộc, vắng không quá 20% số tiết học. Tùy số tiết vắng, GV quyết định số điểm theo tỷ lệ vắng*	10%	10%	10%
2	**Quá trình**	** Sinh viên làm 1 hoặc nhiều bài kiểm tra cá nhân (dưới hình thức viết hoặc thuyết trình) theo các trọng số khác nhau tùy thuộc độ khó theo quy định của giảng viên phụ trách giảng dạy.* *- Tiêu chí đánh giá bài kiểm tra: đúng đáp án hoặc yêu cầu của giảng viên ra đề.* ** Các bài báo cáo nhóm hoặc seminar hoặc bài tập lớn theo quy định của giảng viên phụ trách giảng dạy.* *- Tiêu chí đánh giá bài báo cáo, seminar, bài tập lớn, bài tập nhóm: nội dung, hình thức, thể hiện bài báo cáo theo quy định của giảng viên phụ trách giảng dạy và đề cương chi tiết học phần.* ** Các bài thực hành theo quy định của giảng viên phụ trách giảng dạy.* *- Tiêu chí đánh giá bài thực hành: đúng đáp án hoặc yêu cầu của giảng viên ra đề.*	20%	30%	40%
3	**Cuối kỳ**	*Thi kết thúc học phần* ** Hình thức thi: Viết/vấn đáp.* *- Tiêu chí đánh giá bài thi: theo đáp án của giảng viên ra đề.* ** Hình thức thi: Thực hành.* *- Tiêu chí đánh giá bài thi: theo đáp án của giảng viên ra đề.* ** Hình thức thi: Bài báo cáo* *- Tiêu chí đánh giá bài thi: nội dung, hình thức, vấn đáp bài báo cáo.*	70%	60%	50%

b. Học phần thí nghiệm - thực hành

Sinh viên phải tham dự đầy đủ các bài thí nghiệm, thực hành. Điểm trung bình cộng các bài thực hành trong học kỳ được làm tròn đến một chữ số thập phân là điểm của học phần thực hành.

c. Học phần khóa luận tốt nghiệp

Thực hiện theo Quy định đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 1241/QĐ-ĐHQN ngày 15/5/2014 của Trường Đại học Quy Nhơn.

**** Phương pháp đánh giá***

Phương pháp đánh giá được sử dụng trong chương trình đào tạo ngành Quản trị khách sạn được chia thành 2 loại chính: Đánh giá tiến trình (Formative Assessment) và Đánh giá tổng kết (Summative Assessment).

Diễn giải để mô tả các phương pháp đánh giá như trong bảng:

Ma trận quan hệ giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra (PLOs)

Phương pháp đánh giá	Chuẩn đầu ra (PLOs)										
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
I. Đánh giá tiến trình											
1. Đánh giá chuyên cần										X	X
2. Đánh giá bài tập	X		X	X		X		X	X		X
3. Đánh giá thuyết trình					X	X		X	X		
4. Đánh giá bài tập nhóm			X	X	X	X		X	X		
5. Đánh giá bài tập lớn			X	X				X	X		
6. Đánh giá bài báo cáo			X	X				X	X		X
II. Đánh giá tổng kết											
7. Kiểm tra viết		X	X	X		X	X	X	X	X	X
8. Kiểm tra trắc nghiệm			X	X				X	X		
9. Thi vấn đáp			X	X	X			X	X		
10. Báo cáo			X	X				X	X		X
11. Bảo vệ khóa luận TN			X	X				X	X	X	X
12. Kiểm tra thực hành		X					X				

Bình Định, ngày 21 tháng 08 năm 2020

KT.TRƯỞNG KHOA PHÓ TRƯỞNG KHOA	TP. ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC	HIỆU TRƯỞNG
TS. Đặng Thị Thanh Loan	TS. Lê Xuân Vinh	PGS.TS. Đỗ Ngọc Mỹ

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN